

Số: 5368 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu tại Thông báo số 243/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1188/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	89.048,85	81,76	83.384,45	76,56
1.1	Đất trồng lúa	1.554,69	1,75	821,63	0,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.305,94	1,47	689,52	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.200,06	2,47	1.310,34	1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.689,94	13,13	9.786,97	11,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,57	0,01	8,48	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.102,75	71,99	64.172,61	76,96
1.6	Đất rừng sản xuất	7.950,35	8,93	4.966,42	5,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	2.221,47	2,49	2.207,66	2,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.223,67	1,37	966,33	1,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	315,82	0,35	1.351,67	1,62
2	Đất phi nông nghiệp	19.865,59	18,24	25.529,99	23,44
2.1	Đất quốc phòng	167,50	0,84	432,47	1,69
2.2	Đất an ninh	9,87	0,05	15,02	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	120,96	0,61	691,58	2,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	158,47	0,80	495,30	1,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	59,40	0,30	760,93	2,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	325,47	1,64	665,56	2,61
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	457,71	2,30	653,30	2,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.777,20	8,95	4.276,27	16,75
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	1.102,47	5,55	1.826,47	7,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất thủy lợi	74,03	0,37	131,80	0,52
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	11,89	0,06	32,54	0,76
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	8,49	0,04	11,16	0,26
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	84,40	0,42	156,79	3,67
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,05	0,06	184,55	4,32
	- Đất công trình năng lượng	131,79	0,66	325,91	1,28
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,61	0,01	2,91	0,01
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,41	0,08	22,11	0,09
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	83,23	0,42	92,95	0,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	30,28	0,15	45,46	0,18
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	216,51	1,09	329,20	1,29
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	0,14	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	16,44	0,06
	- Đất chợ	4,04	0,02	6,48	0,03
	- Đất dự trữ phát triển hạ tầng	-	-	1.091,35	4,27
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,64	0,03	8,86	0,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,84	0,04	35,59	0,14
2.11	Đất ở tại nông thôn	938,19	4,72	1.479,47	5,80
2.12	Đất ở tại đô thị	177,54	0,89	238,91	0,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,49	0,09	26,90	0,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	15,14	0,08	27,68	0,11
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,39	0,07	12,32	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.718,62	8,65	1.809,44	7,09
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.892,16	69,93	13.900,40	54,45
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	-	-	4.494,54	4,13
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)	-	-	781,86	0,72



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	71.047,66	65,23
4	Khu du lịch	-	-	1.152,61	1,06
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	82.747,19	75,97
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	1.186,88	1,09
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	4.494,54	4,13
8	Khu dân cư nông thôn	-	-	4.394,70	4,04

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.679,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>473,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	608,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.849,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.328,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>13,81</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	225,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	49,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.812,62
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	133,48
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,30
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.675,84
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,61

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.316,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.529,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>375,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	998,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.343,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	72,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.981,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	265,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	86,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.239,67
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.463,72
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	6,85
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	298,28
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	87,45
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	10,49
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.372,89
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	118,22

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Cửu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC 01

BIÊN TỊCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5368 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiên Tân	Trị An	TT. Vĩnh An	Vĩnh Tân				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.679,52	68,69	251,09	775,14	536,42	236,33	1.646,17	174,30	308,35	613,41	296,65	443,30	329,67				
1.1	Đất trồng lúa	579,19	34,31	59,06	-	-	-	255,67	14,42	36,20	124,60	-	19,48	35,45				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	473,41	33,97	56,87	-	-	-	244,74	4,53	21,82	82,24	-	-	29,24				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	608,93	4,39	53,10	45,65	18,16	12,70	83,02	26,07	91,99	176,48	19,84	55,27	22,26				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.849,69	29,79	137,78	392,57	362,84	212,21	716,07	132,81	178,65	223,76	101,77	245,02	116,42				
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,09	-	-	-	-	-	-	-	-	3,09	-	-	-				
1.5	Đất rừng đặc dụng	21,23	-	-	0,90	18,91	1,42	-	-	-	-	-	-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	1.328,24	-	-	304,91	121,87	6,34	448,15	-	-	62,27	174,20	85,91	124,59				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	13,81	-	-	13,70	0,03	0,08	-	-	-	-	-	-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	225,72	0,20	1,11	13,19	7,34	3,54	112,96	1,00	1,24	23,21	0,62	30,41	30,90				
1.8	Đất nông nghiệp khác	49,62	-	0,04	4,22	7,27	0,04	30,30	-	0,27	-	0,22	7,21	0,05				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.812,62	-	68,78	256,62	-	-	725,98	65,00	-	82,21	382,23	36,37	195,43				
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	133,48	-	68,48	-	-	-	-	65,00	-	-	-	-	-				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,30	-	0,30	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00	1,00				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.675,84	-	-	256,62	-	-	724,98	-	-	82,21	382,23	35,37	194,43				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	36,61	0,02	0,48	0,02	0,27	0,76	0,26	2,82	3,31	2,52	-	3,83	22,32				



PHỤ LỤC 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 5368 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thành Phú	Thiện Tân	Tri An	TT. Vĩnh An	Vinh Tân		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.316,09	132,53	601,85	773,37	732,67	300,50	1.962,22	360,07	588,97	1.166,70	271,05	950,46	475,70		
1.1	Đất trồng lúa	2.529,26	94,39	427,47	0,70	1,77	68,94	698,69	71,97	292,66	557,25	25,16	121,04	169,24		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>375,64</i>	<i>35,14</i>	<i>43,53</i>	-	-	-	<i>192,68</i>	<i>2,97</i>	<i>20,30</i>	<i>49,97</i>	<i>0,01</i>	<i>0,12</i>	<i>30,91</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	998,71	12,80	112,50	68,76	33,26	62,07	102,39	153,79	129,18	61,37	31,16	153,44	77,99		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.343,69	23,92	51,93	207,60	325,38	142,59	607,10	79,26	147,44	126,80	69,81	496,07	65,80		
1.4	Đất rừng phòng hộ	36,77	-	-	25,33	11,43	0,01	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	72,97	-	-	3,92	68,73	0,11	-	-	0,11	-	-	0,11	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	1.981,96	0,99	9,50	429,27	269,45	19,01	408,25	54,43	15,71	387,71	144,29	110,69	132,65		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	265,91	0,42	0,46	37,80	17,31	7,66	94,03	0,62	3,86	31,48	0,63	41,94	29,70		
1.8	Đất nông nghiệp khác	86,80	-	-	-	5,34	0,11	51,77	-	0,01	2,08	-	27,16	0,33		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.239,67	19,21	232,41	407,60	0,08	197,38	690,97	137,56	98,29	228,56	485,24	251,32	491,05		
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.463,72	19,09	209,33	0,50	-	155,61	172,07	130,00	93,36	111,84	123,28	194,69	253,95		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	6,85	-	-	-	-	6,44	0,00	-	-	0,31	0,00	0,09	0,01		
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	298,28	0,06	10,57	0,14	-	2,99	61,63	0,72	2,76	10,74	0,06	29,84	178,76		
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	87,45	-	-	87,45	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10,49	-	-	8,28	0,00	2,21	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.372,89	0,07	12,51	311,23	0,08	30,1	457,27	6,84	2,18	105,68	361,89	26,70	58,33		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	118,22	0,23	2,13	0,23	2,12	0,35	15,54	12,33	8,40	7,78	0,00	13,74	55,37		